

Số: 09 /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 148/TTr-STC ngày 18/3/2021 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 56/BC-STP ngày 15/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Phụ lục số 01. Đơn giá cây lương thực, hoa màu, cây hàng năm.
2. Phụ lục số 02. Đơn giá cây ăn quả, cây lâu năm.
3. Phụ lục số 03. Đơn giá cây lấy gỗ, cây lấy củi.
4. Phụ lục số 04. Đơn giá cây cảnh quan, cây trang trí.
5. Phụ lục số 05. Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu.

(Có Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 04 năm 2021 và thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017, Công văn số 2882/UBND-TH ngày 09/6/2017 và Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Quyết định này không áp dụng đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành. Riêng một số dự án thực hiện bồi thường dở dang áp dụng theo các quyết định và văn bản riêng lẻ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chấp thuận thì tiếp tục thực hiện theo các quy định văn bản đã có.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ TP);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

ĐƠN GIÁ CÂY LƯƠNG THỰC, HOA MÀU, CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT		
	* Ruộng mới cày, bừa (<i>Hỗ trợ công cày, bừa</i>)	đ/m ²	750
1	Lúa (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)	đ/m ²	4.500
2	Bắp (ngô) (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)	đ/m ²	3.900
3	Sắn (mì)		
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m ²	1.100
-	Cây trồng đang có củ	"	4.200
4	Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, minh tinh, chuối nước và các củ có chất tinh bột khác		
-	Cây mới trồng chưa có củ	đ/m ²	1.300
-	Cây trồng đang có củ	"	2.600
5	Sắn dây		
-	Cây mới trồng (đã có mầm)	đ/bụi	5.300
-	Cây con chưa leo giàn	"	26.300
-	Cây đã leo giàn nhưng chưa có củ	"	52.500
-	Cây đã leo giàn có củ	"	73.500
-	Cây có củ thu hoạch được (hỗ trợ công đào)	"	31.500
II	CÁC LOẠI NGŨ CỐC		
1	Đậu phụng (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)	đ/m ²	5.800
2	Đậu nành (đậu tương), đậu trắng (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)	đ/m ²	3.700
3	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương (<i>Tính bồi thường cho 1 vụ</i>)	đ/m ²	3.300
4	Mè (vừng)	đ/m ²	2.600
III	CÁC LOẠI NÔNG SẢN		
1	Mía đường		
1.1	Giống địa phương (giống cũ)		
-	Mía tơ	đ/m ²	5.900
-	Mía gốc 1, mía gốc 2	"	4.200
1.2	Mía giống mới: mức giá bồi thường bằng 1,5 lần mức giá mía giống cũ		
2	Cây cói	đ/m ²	6.800
3	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m ²	12.600
4	Các loại cỏ khác (có sự chăm sóc)	đ/m ²	6.300
5	Thuốc lá	đ/m ²	3.200
6	Gừng, nghệ	đ/m ²	2.100
7	Thơm (dứa)		
-	Trồng mới, đã bén rễ	đ/cây	1.100
-	Cây thành bụi chưa có quả	đ/bụi	8.400

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây thành bụi có quả	"	16.800
8	Cây thơm tàu		
-	Loại < 1 năm	đ/cây	5.300
-	Loại ≥ 1 năm	"	13.700
9	Cây bông vải, cây dâu tằm	đ/m ²	5.300
IV	CÁC LOẠI RAU, QUẢ		
1	Các loại rau xanh	đ/m ²	10.500
2	Rau cần nước, bạc hà (<i>dọc mùng</i>), môn lá	đ/m ²	8.400
3	Ngò tàu, rau răm, rau thơm, húng quế, húng dũi, tía tô, ngò (rau mùi), thì là (bông sàng), diếp cá	đ/m ²	9.500
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt	đ/m ²	11.600
5	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m ²	9.500
6	Dưa leo, khổ qua, đậu côve, đậu đũa, đậu ngự, đậu ván, đậu rồng		
-	Mới trồng chưa có trái	đ/gốc	2.100
-	Đã leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	7.400
-	Đang có trái	"	13.700
7	Cà các loại: cà chua, cà pháo, cà xanh, cà tím (<i>cà dái dê</i>), cây ớt, đậu bắp		
-	Cây mới trồng	đ/m ²	1.600
-	Cây chưa trái	"	6.300
-	Cây đang ra hoa hoặc có trái	"	12.600
8	Bí, mướp, bầu, su su, hoa thiên lý		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	2.100
-	Cây leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	4.200
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	8.400
9	Dưa hấu, dưa hồng, dưa lê, dưa gang	đ/m ²	10.500
10	Sắn nước (<i>Củ đậu</i>)	đ/m ²	5.300
11	Dứa nếp, lá lốt, lá gai, ngổ	đ/m ²	5.300
12	Cây sả, riềng		
-	Loại mới trồng, đã mọc chồi	đ/bụi	1.100
-	Loại thu hoạch được, bụi ≤ 10 cây	"	5.300
-	Loại thu hoạch được, bụi > 10 cây	"	10.500
13	Cây thuốc nam các loại, nữ hoàng cung, Nha đam, Đậu sắng, Dây bát, Ngũ tảo,...	đ/m ²	6.300
14	Cây Đại tướng quân	đ/cây	6.300
15	Cây Đinh lăng		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.300
-	Cây trong thời kỳ thu hoạch	"	12.600

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
16	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.		
V	CÁC LOẠI HOA		
1	Hoa sen, hoa súng	đ/m ²	11.600
2	Hoa đồng tiền, hoa cúc các loại, thực dược, vạn thọ, mào gà, nút áo và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đ/m ²	9.500
3	Hoa hồng (hỗ trợ bứng gốc)	đ/cây	5.300
4	Huệ, lay ơn	đ/m ²	10.500
5	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đ/bụi	8.400
6	Cây mai (hoa mai xuân), cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy,... trồng dưới đất (bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế)		
-	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m ²)	đ/cây	5.300
-	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2cm	"	26.300
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2cm đến < 3cm	"	99.800
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3cm đến < 8cm	"	210.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8cm đến < 12cm	"	315.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm	"	756.000
7	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 6 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển		
-	Đối với các loại chậu tròn		
	+ Chậu có đường kính < 30cm hoặc tương đương	đ/chậu	10.500
	+ Chậu có đường kính ≥ 30cm đến < 50cm hoặc tương đương	"	31.500
	+ Chậu có đường kính ≥ 50cm đến < 100cm hoặc tương đương	"	63.000
	+ Chậu có đường kính ≥ 100cm hoặc tương đương	"	210.000
-	Đối với các loại chậu hình chữ nhật		
	+ Chậu có kích thước từ 0,8m x 1m đến 1m x 1,2m	đ/chậu	315.000
	+ Chậu có kích thước từ 1,2m x 2m đến 1,2m x 2,4m	"	525.000
	Đối với các trường hợp bị giải tỏa lùì hoặc giải tỏa một phần thì việc di dời các chậu cây cảnh chỉ trong phạm vi khuôn viên nơi ở thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ di chuyển tại mục 7.		
VI	Hỗ trợ chi phí làm giàn đối với các loại cây leo giàn	đ/m ²	10.000

Phụ lục số 02
ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây mít (số lượng 400 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	80.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	"	150.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	250.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15cm đến < 30cm	"	500.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30cm	"	950.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	105.000
2	Cây xoài, nhãn, chôm chôm (mật độ trồng 150 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	90.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	168.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	473.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	"	809.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	"	1.386.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	158.000
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
3	Cây dứa		
3.1	Cây dứa các loại (trừ dứa xiêm) (mật độ trồng 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	60.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	150.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 2m chưa có quả	"	250.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	525.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	945.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	1.470.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	189.000
3.2	Cây dứa xiêm (mật độ trồng 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	85.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	250.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	600.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.260.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	1.890.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	210.000
4	Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	16.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	26.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	55.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	85.000
-	Cây đã có quả	"	200.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
5	Vú sữa, me (mật độ trồng 156 cây/ha) ; bơ (số lượng 200 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng \geq 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	70.000
-	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m chưa có quả	"	120.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	225.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ \geq 20cm đến < 40cm	"	405.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	"	615.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	105.000
6	Thị, trám, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng \geq 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	16.000
-	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m chưa có quả	"	47.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	"	95.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ \geq 20cm đến < 40cm	"	173.000
-	Cây có quả, đường kính gốc \geq 40cm	"	252.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
7	Quýt, cam, bưởi (mật độ trồng 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	25.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	50.000
-	Cây trồng \geq 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	90.000
-	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m chưa có quả	"	150.000
-	Cây đã có quả	"	400.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
8	Cây cóc, cóc núi, dâu (lấy quả) (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây ghép)	"	26.000
-	Cây trồng \geq 01 năm, chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	53.000
-	Cây có chiều cao thân cây \geq 2m chưa có quả	"	84.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 30cm	"	221.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc \geq 30cm	"	368.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
9	Đào lộn hột (Điêu) (mật độ trồng 150 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	16.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	32.000
-	Cây có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	79.000
-	Cây có chiều cao thân cây \geq 2m chưa có quả	"	116.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	263.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	336.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
10	Bò kết, canh ky na		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	9.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	21.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả	"	147.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
11	Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	63.000
-	Cây trồng từ ≥ 3 năm đến < 6 năm	"	158.000
-	Cây trồng ≥ 6 năm	"	263.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	84.000
12	Cây quế		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	9.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa thu hoạch	"	53.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc < 15cm	"	105.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc ≥ 15 cm	"	137.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
13	Cây cà phê, cây ca cao (mật độ trồng 700 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	"	84.000
-	Cây đang có quả	"	158.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
14	Cây trôm (số lượng 33 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 770/QĐ-KHLN-KH ngày 31/12/2018 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)		
-	Cây trồng ≤ 1 năm (cây giống)	đ/cây	36.000
-	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	"	70.000
-	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 5 năm tuổi	"	120.000
-	Cây trồng từ > 5 năm đến ≤ 10 năm, cho mù bình thường	"	315.000
-	Cây trồng từ > 10 năm đến ≤ 15 năm, cho mù tốt	"	494.000
-	Cây trồng > 15 năm, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	147.000
15	Cây chè		
15.1	Trồng lẻ		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây > 0,5m, chưa thu hoạch	"	50.000
-	Cây đang thu hoạch	"	110.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	7.000
15.2	Trồng đại trà (mật độ 12.000 cây/ha)		
-	Cây trồng < 01 năm	đ/m ²	7.000
-	Cây trồng từ ≥ 01 năm, chưa thu hoạch	"	42.000
-	Cây đang thu hoạch	"	105.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	7.000
16	Lựu, măng cầu (Na) (mật độ trồng 500 cây/ha) ; Hồng xiêm (Sabôchê), Mận (Roi), Mận lê (mật độ trồng 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	20.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	55.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	"	85.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10 cm	"	160.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10 cm	"	210.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
17	Cây bình bát, đào tiên (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	"	21.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	"	42.000
-	Cây đã có quả	"	63.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
18	Khế, chùm ruột, ôma, nhàu, sung, chùm ngây, chòì mối (cây cách cây 5m)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	21.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả	"	105.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
19	Táo, ổi (mật độ trồng 500 cây/ha)		
19.1	Táo thường, ổi thường		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	20.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	50.000
-	Cây đã có quả	"	150.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
19.2	Táo cao sản, ổi ghép		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	40.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	70.000
-	Cây đã có quả	"	225.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
20	Cây chanh (mật độ trồng 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	12.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	32.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	53.000
-	Cây đã có quả, tán rộng < 2 m	"	147.000
-	Cây đã có quả, tán rộng ≥ 2 m	"	273.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
21	Cây chanh dây, cây đu đủ dây, cây gấc (số lượng 625 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 1129/QĐ-SNN ngày 31/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định)		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	6.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	11.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	16.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	6.000
22	Đu đủ (mật độ trồng 1000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao $< 0,5$ m	đ/cây	10.000
-	Cây trồng cao $\geq 0,5$ m chưa có quả	"	40.000
-	Cây đã có quả	"	100.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	32.000
23	Chuối (mật độ trồng 1000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	6.000
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8m	"	4.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 0,8m đến <1,5m	"	16.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 1,5m	"	26.000
-	Cây đang có buồng	"	63.000
24	Cây thanh long (số lượng 3.330 cây/ha thực hiện theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng cao < 50cm	đ/cây	20.000
-	Cây trồng cao từ ≥ 50cm đến < 1m, chưa có quả	"	65.000
-	Cây trồng cao ≥ 1m, chưa có quả	"	85.000
-	Cây đang có quả	"	150.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
25	Cây tiêu (mật độ trồng 2000 cây/ha). Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/trụ	21.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	84.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	158.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	315.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
	* Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc ≤ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc ≥ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
	+ Cây mới trồng < 01 năm	đ/gốc	4.000
	+ Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	16.000
	+ Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	42.000
	+ Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	63.000
	+ Cây già cỗi kém phát triển	"	21.000
26	Cây trà (gốc trà): Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường		
-	Cây con mới trồng	đ/trụ	9.000
-	Cây trồng có chiều cao < 1m	"	16.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 1m	"	63.000
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	16.000
27	Cây cau ta (cau lấy quả)		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	16.000
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 0,5m đến < 2m, chưa có quả	"	32.000
-	Cây trồng cao ≥ 2m, chưa có quả	"	84.000
-	Cây đã có quả	"	200.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	53.000
28	Cây sầu riêng (mật độ trồng 204 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	50.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	150.000
-	Cây trồng \geq 1 năm, chưa có quả	"	320.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc < 20cm	"	1.500.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc \geq 20cm	"	2.000.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	60.000
29	Cây cọ dầu		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.000
-	Cây trồng chưa có trái	"	21.000
-	Cây trồng đã có trái	"	66.000
-	Cây già cỗi	"	16.000
30	Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)		
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	11.000
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	42.000
-	Cây già cỗi	"	11.000
31	Cây dó bầu (số lượng 1.111 cây/ha thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Dó tràm trong Cẩm nang hướng dẫn thực hiện dự án KfW6 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2015)		
-	Cây con mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng \geq 1 năm, có đường kính thân cây (cách gốc 1m) < 0,5cm	"	158.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ \geq 0,5cm đến < 10cm	"	336.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) \geq 10cm	"	662.000
-	Loại gốc có chồi cao < 1m (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	11.000
	Riêng đối với cây Dó mới tạo tràm hoặc đã có tràm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		

Một số quy định cụ thể đối với các loại cây có quy định định mức trồng:

1. Cây con, cây mới trồng (định mức cây trồng được tính trên số lượng cây con, cây mới trồng)
 - a) Đối với các loại cây có quy định định mức trồng:
 - + Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định;
 - + Số cây trồng vượt định mức được bồi thường 50% đơn giá quy định.
 - b) Đối với vườn cây trồng xen kẽ nhiều loại cây: bồi thường theo đơn giá và định mức của cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính được bồi thường 50% đơn giá quy định.
 - c) Đối với vườn cây ăn quả, cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây ăn quả, cây lâu năm được bồi thường theo định mức quy định; cây hàng năm được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế thiệt hại trên diện tích bị thu hồi.
2. Đối với cây trồng đã có quả, cây lâu năm đến thời kỳ thu hoạch hoặc cây trồng không thành đám (trồng lẻ, phân tán) được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại trên diện tích bị thu hồi. Việc xác nhận các loại cây trồng này do Hội đồng bồi thường GPMB chịu trách nhiệm.

Phụ lục số 03
ĐƠN GIÁ CÂY LẤY GỖ, CÂY LẤY CỦI
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY LẤY GỖ, CỦI		
1	Tre		
-	Măng tre thường	đ/mụt (búp)	6.500
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	"	12.000
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đ/bụi	7.500
-	Tre Điền trúc mới trồng	"	12.000
-	Tre non	đ/cây	18.000
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	"	12.000
2	Trầy (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)		
3	Trúc các loại		
-	Đường kính bụi < 20 cm	đ/bụi	21.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	"	39.000
-	Đường kính bụi ≥ 50 cm	"	98.000
4	Cây xoan (Sầu đâu)		
-	Cây non mới trồng	đ/cây	7.000
-	Cây đường kính gốc < 10cm	"	32.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 10cm đến < 20cm	"	63.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	105.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 40cm, hỗ trợ công chặt	"	32.000
5	Cây huỳnh đàn		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 20 cm	"	105.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40 cm	"	315.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	63.000
6	Cây thông nhựa, thông Caribe (mật độ 1.600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	20.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 2 năm	"	25.000
-	Cây trồng ≥ 2 năm:		
	+ Đường kính từ ≥ 3cm đến < 6cm	đ/cây	55.000
	+ Đường kính từ ≥ 6cm đến < 10cm	"	99.000
	+ Đường kính từ ≥ 10cm đến < 20cm	"	210.000
	+ Đường kính ≥ 20cm (hỗ trợ công chặt)	"	63.000
7	Bời lời, sao đen, dầu rái, lim xanh, lim xẹt, muông đen, chò đen, chò chỉ, lát hoa (mật độ 1.600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng < 2 năm	đ/cây	21.000
-	Cây trồng ≥ 2 năm, có chiều cao thân cây < 1m	"	63.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m đến < 2m	"	158.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 2m	"	263.000
-	Cây già cỗi	"	58.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Bạch đàn, keo lai, keo lá tràm, cây phi lao (dương liễu)		
8.1	Trồng lẻ (định mức 2m/cây)		
-	Cây giống (trong vườn ươm)	đ/cây	3.000
-	Cây non mới trồng	"	10.000
-	Cây có đường kính gốc < 4cm	"	14.000
-	Cây có đường kính từ ≥ 4cm đến < 8 cm	"	39.000
-	Cây có đường kính ≥ 8 cm, hỗ trợ công chặt	"	14.000
-	Loại gốc có chồi cao < 2 m (tối đa 3 chồi/gốc)	đ/chồi	3.000
8.2	Trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ ven biển (phi lao) (định mức 2.000 cây/ha); Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái (định mức 1.600 cây/ha)		
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/cây	15.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	"	21.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm	"	18.000
-	Từ trên 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	"	16.000
-	Từ trên 5 năm trở lên khai thác tốt	"	12.000
9	Đối với các loại cây quy định nêu trên được bồi thường như sau:		
9.1	Các loại cây quy định tại điểm 6, 7, 8		
a	Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định		
b	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:		
-	Vượt ≤ 50% so với định mức quy định thì được bồi thường 70% đơn giá quy định		
-	Vượt > 50% so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
9.2	Trường hợp các loại cây trồng hàng năm (cây ngắn ngày) trồng dưới tán cây trên đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm bằng 70% so với các cây cùng loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.		
10	Cây lấy củi (Keo gai, tảo nhơn, trứng cá, cây duối, xuân thắt)		
-	Cây mới trồng	đ/cây	4.000
-	Cây đường kính gốc < 20 cm	"	34.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	68.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm đến < 50 cm	"	84.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 50 cm, hỗ trợ công chặt	"	26.000
11	Cây đước		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc < 4cm)	đ/cây	4.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ ≥ 4cm đến < 8 cm)	"	11.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính ≥ 8 cm)	"	32.000
-	Từ trên 4 năm (đường kính ≥ 10cm)	"	53.000
12	Cây mắm, cây bần		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc < 4cm)	đ/cây	11.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ ≥ 4cm đến < 8 cm)	"	21.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính ≥ 8 cm)	"	42.000
-	Từ trên 4 năm (đường kính ≥ 10cm)	"	63.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
13	Cây tràm (trồng độc lập không hình thành từng bụi)		
-	Cây non mới trồng đường kính gốc < 1cm	đ/cây	6.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 1cm đến < 4cm	"	11.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 4cm đến < 6cm	"	26.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 6cm đến < 10cm	"	37.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 10cm	"	47.000
14	Cây mây		
-	Cây non mới trồng	đ/bụi	6.000
-	Cây đường kính bụi < 20cm	"	32.000
-	Cây đường kính bụi từ ≥ 20cm đến < 50cm	"	53.000
-	Cây đường kính bụi ≥ 50cm	"	63.000
II	HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG		
1	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m dài	6.500
2	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	"	16.000

Ghi chú : Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại điểm 9.1 của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 3.500 cây Bạch đàn (hoặc keo) trên diện tích đất rừng sản xuất 10.000m² .

Theo đó việc tính toán bồi thường cho hộ ông A như sau:

- Số cây trồng trong định mức được bồi thường theo đơn giá quy định là: **2.000 cây**

- Số cây vượt định mức còn lại là **1.500 cây** (3.500 cây - 2.000 cây) được bồi thường như sau:

+ Vượt đến 50% là **1.000 cây** (2.000 cây x 50%) thì bồi thường 70% đơn giá quy định

+ Vượt trên 50% là **500 cây** (1.500 cây - 1.000 cây) thì bồi thường 50% đơn giá quy định

Phụ lục số 04
ĐƠN GIÁ CÂY CẢNH QUAN, CÂY TRANG TRÍ
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY BÓNG MÁT: trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha		
1	Cây nhóm 4: Cây dầu, sao, sấu, long nhãn, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	65.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	"	126.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 8 cm	"	242.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 20 cm	"	336.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 20 cm	"	474.000
2	Cây nhóm 3: Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me ta (cảnh quan), cây lộc vừng, tò te		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	68.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	"	137.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 15 cm	"	294.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 15 cm đến < 30 cm	"	357.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 30 cm	"	672.000
3	Cây nhóm 2: Cây bằng, bồ đề, si, me tây, tểch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam, cây sộp, cây nạnh heo, cây gạo, cây duối trồng cảnh		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	"	55.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 10 cm	"	126.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 25 cm	"	284.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 25 cm đến < 35 cm	"	347.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 35 cm	"	662.000
4	Cây nhóm 1: Cây dương, liễu rũ, sấu đông, bạch đàn, keo lá trà, keo tai tượng, sim núi cảnh		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	11.000
-	Cây có đường kính gốc < 6 cm	"	64.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 20 cm	"	137.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	221.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 40 cm	"	420.000
II	CÂY CẢNH QUAN: trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha		
1	Cây cau vua, cây cau sâm banh		
-	Cây giống	đ/cây	21.000
-	Cây có đường kính gốc < 7 cm	"	61.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 7\text{cm}$ đến $< 12\text{ cm}$	đ/cây	294.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 25\text{cm}$	"	525.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 25\text{cm}$ đến $< 40\text{cm}$	"	1.460.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 40\text{cm}$	"	2.478.000
2	Dừa cảnh, Cau bẹ trắng, bẹ đỏ, cau đuôi chồn, cau tua, cọ		
-	Cây giống	đ/cây	11.000
-	Cây có đường kính gốc $< 3\text{cm}$	"	53.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ và $< 10\text{cm}$	"	205.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ và $< 15\text{cm}$	"	399.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	"	735.000
3	Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ		
-	Cây giống	đ/cây	16.000
-	Cây có đường kính củ $< 6\text{cm}$	"	37.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 6\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	"	105.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	"	273.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	"	495.000
-	Cây có đường kính củ $\geq 20\text{cm}$	"	1.096.000
4	Đương tào hình, chuối cảnh (chuối vàng, chuối quạt) sứ, trạng nguyên, cây trúc, cây linh sam, cây dễ ốc		
-	Cây non có đường kính gốc $< 0,5\text{cm}$	đ/cây	11.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 0,5\text{cm}$ đến $< 1\text{cm}$	"	47.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 1\text{cm}$ đến $< 2\text{cm}$	"	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2\text{cm}$	"	173.000
5	Trúc mây, trúc đuôi gà, trúc Haoai, trúc phật bà, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ, phát tài		
-	Cây giống	đ/bụi	11.000
-	Cây có đường kính gốc bụi $< 10\text{cm}$	"	47.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	"	84.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	"	137.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 20\text{cm}$	"	168.000
III	Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường như sau:		
1	Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định		
2	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:		
-	Vượt $\leq 50\%$ so với định mức thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
-	Vượt $> 50\%$ so với định mức thì được bồi thường 20% đơn giá quy định		
IV	CÂY TRANG TRÍ		
1	Cây hàng rào: Chuối ngọc, lá mỡ, chùm rụm, chè tàu		
-	Cây non mới trồng có chiều cao $< 0,3\text{m}$	đ/m ²	2.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$ (25 cây/m ²)	"	54.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
2	Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt		
-	Cây giống	đ/m ²	11.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$ (25 cây/m ²)	"	90.000
3	Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, hoa đào		
-	Cây non mới trồng có chiều cao $< 0,5\text{m}$	đ/m ²	11.000
-	Cây có chiều cao từ $\geq 0,5\text{m}$ đến $< 1\text{m}$ (16 cây/m ²)	"	95.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$ (9 cây/m ²)	"	126.000
4	Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy		
-	Dây trồng có $h \geq 5-10\text{m}$	đ/giàn	399.000
5	Cỏ lá tre		
-	Cỏ thảm	đ/m ²	37.000
6	Cỏ nhật (cỏ nhung)		
-	Cỏ thảm	đ/m ²	82.000

Ghi chú: Hướng dẫn tính toán bồi thường theo quy định tại Mục III của Bảng Phụ lục này như sau:

Ví dụ: Hộ ông A trồng 500 cây Sao trên diện tích đất 700m² (đất nông nghiệp hoặc đất lâm nghiệp).

Theo đó việc tính toán bồi thường như sau:

- Số cây trồng trong định mức được xác định là **14 cây** (700m² x 200 cây: 10.000m²) thì được bồi thường 100% đơn giá theo quy định

- Số cây vượt định mức còn lại là **486 cây** (500 cây - 14 cây) được bồi thường như sau:

+ Vượt đến 50% là **7 cây** (50% x 14 cây) thì bồi thường 50% đơn giá quy định;

+ Vượt trên 50% là **479 cây** (486 cây - 7 cây) thì bồi thường 20% đơn giá quy định.

Phụ lục số 05
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / 2021 của UBND tỉnh)

1. Nguyên tắc bồi thường

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.
- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ kỹ thuật trồng cây.
- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.
- Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông - lâm kết hợp đảm bảo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ tùy theo mật độ cây trồng đúng theo quy định.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cày bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm trễ lỡ vụ sản xuất.

2. Quy định đường kính gốc: Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

3. Đối với cây trồng nhân giống mới (*cây giống*) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì người sử dụng đất phải bồi thường thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí bồi thường thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức bồi thường áp dụng như sau:

* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.625.000đồng/ha.
- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.825.000đồng/ha.

- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.925.000đồng/ha.

Mức bồi thường thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức bồi thường thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Bồi thường thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

7. Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.

8. Đơn giá bồi thường công di chuyển đối với trụ rom là 360.000 đồng/trụ.

9. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép Hội đồng bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Bảng giá quy định.

10. Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện như sau:

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản do Hội đồng bồi thường xác định cho từng dự án cụ thể.